

TRƯỜNG HÁN NGỮ VIỆT HÀN KANATA  
가나다 어학당



# GIÁO ÁN LUYỆN DỊCH PHIM

Hiệu chỉnh lại

1. Tên nhân vật chỉ xuất hiện một lần thôi
2. Thống nhất lại font chữ, chỉ phần tự thoại mới nghiêng
3. Chỉnh sửa lại dấu phẩy, chấm, căn hàng
4. Tại sao link kênh youtube không có?

Lưu hành nội bộ

## HƯỚNG DẪN CÁCH GIẢNG DẠY

- Bước 1. Cho học sinh xem video trước ở nhà, tự dịch, gạch chân những phần không hiểu
- Bước 2. Gọi tên từng học sinh cho dịch, mỗi học sinh 1 câu, đọc tiếng Hàn trước khi dịch
- Bước 3. Giáo viên sửa câu dịch, sửa phát âm cho học sinh
- Bước 4. Giáo viên giải thích ngữ pháp và cho ví dụ để học sinh dịch sang tiếng Hàn hoặc tiếng Việt
- Bước 5. Nghe video và dịch lại



## 목록

EP 2. 남친의 친구가 날 유혹하시 시작했다 .....	1
EP 37. 남친의 바람을 알고 복수를 결심한 여자.....	17
EP 43. 세상 완벽한 금수저 남친 .....	29
EP 54. 남친과 동거중인 여 사친의 실체 .....	48



## EP 2. 남친의 친구가 날 유혹하시 시작했다

- 점쟁이: 언니. 드디어 임자 만났네  
Chị gái à, cuối cùng cũng gặp được ý trung nhân rồi này
- 현진: 정말요? 암튼, 그래서 저희 결혼까지 문제없이 잘 가요?  
Thật sao ạ? Vậy cho đến lúc chúng tôi kết hôn sẽ chẳng có vấn đề gì nữa đúng không?
- 점쟁이: 그럼, 이런 남자 만났는데 뭘 또 봐  
Gặp được người đàn ông này rồi còn xem làm gì nữa chứ
- 현진: 결혼 얘기가 오갈 정도로 빠르게 무르익은 연애 9개월차  
Hẹn hò mới được 9 tháng mà đến mức bàn tới chuyện kết hôn thì có hơi nhanh.
- 정원: 어? 나 잠깐 전화 좀 받고 올게  
À? Anh đi nghe điện thoại tí nhé
- 현진: 제 고민의 시작은 정말 사소했어요  
Khởi nguồn những nỗi lo của mình thật chẳng đâu vào đâu
- 점쟁이: 어? 이거 봐라. 아니 여기서 뉴페이스가 왜 나와?  
Hà? Nhìn này. Sao lại có một gương mặt mới xuất hiện ở đây thế này?
- 현진: 네?  
처음엔 대수를 지 않게 여겼죠  
Vâng ạ?  
Ban đầu, mình đã không nghĩ nó là chuyện gì to tát
- 정원: 너 뭐야 갑자기?  
Cậu đột nhiên có chuyện gì đây?
- 재희: 오랜만이다. 정원아. 잘 살았냐?  
Lâu ngày quá nhi. Jeong Won à, cậu khỏe chứ?
- 정원: 너 한국 왔어? 왔지 완전히  
Cậu về Hàn rồi sao? Thật sự về rồi nè (hoàn toàn, không xảy ra nữa)

**Commented [M1]:** Động từ + 는데: Nhưng, vì, là vì, thì, mà,...

1. 어제 자고 있었는데 전화가 왔어요.
2. 이 책을 읽었는데 정말 재미있어요.
3. 비가 오는데 택시를 탑시다.
4. 이렇게 늦었는데 아직도 일을 하세요?
5. 제가 지금 가야 되는데 혹시 그것을 내일 저한테 줄 수 있어요?

**Commented [M2]:** Động từ (으)ㄹ 정도이다 / (으)ㄹ 정도로: đến mức, đến nỗi

1. 너무 피곤해서 아무것도 못 할 정도예요.
2. 놀랄 정도로 비싸요.
3. 날씨가 더워서 죽을 정도예요.
4. 울지도 못 할 정도로 기분이 너무 나빠요.
5. 울고 싶은 정도로 행복해요.

**Commented [M3]:** 좀 là dạng viết tắt của 조금: mang nghĩa một chút, khá...

1. 나 좀 도와줄 수 있어?
2. 한국어 좀 해요.
3. 이 문법을 좀 가르쳐 주세요.
4. 이 옷이 좀 비싸요.
5. 아이에게 책을 좀 읽어 주세요.

**Commented [M4]:** Động từ + 고 올게: Đây là cách nói của người Hàn rằng sẽ làm một việc gì đó rồi quay lại ngay.

1. 화장실에 가고 올게.
2. 물 좀 가지고 올게요.
3. 약을 사고 올게요.
4. 옷 갈아입고 올게.
5. 다 하고 올게요.

**Commented [M5]:** Động từ + 아/어라: là biểu hiện thân mật của (으)십시오

1. 빨리 가라
2. 밥을 먼저 먹어라
3. 그렇게 해라
4. 잘 들어라
5. 이제 자라

**Commented [M6]:** Động từ/ Tính từ + 지 않다: Không

1. 내 여자 친구는 오지 않았어요.
2. 배고프지 않아.
3. 나의 한국어 좋지 않습니다.
4. 그 회사에서 일하고 싶지 않습니다.
5. 양파를 먹지 않아요.

점쟁이: 언니 연애 재밌게 꼬이네.  
Chị gái à, chuyện tình của cô thú vị đấy nhỉ.

현진 : 그 바람이... 태풍이 **될 줄 모르**고요  
*Con gió đó... Minh chẳng biết liệu nó có biến thành cơn bão không nữa*

현진 : 그리고 얼마 뒤  
*Một thời gian sau*

정원: 인사해 애가 내가 말한 재희야, 양재희  
Chào hỏi nhau đi. Đây là Jae Hee mà anh đã nhắc đó, Yang Jae Hee.

현진 : 정말 제 앞에 새로운 남자가 등장했어요. 해외에서 돌아온 남친의 오랜  
절친이었죠.  
오빠한테 말씀 정말 많이 들었어요.  
*Thật sự có một người đàn ông mới xuất hiện trước mắt mình. Đây là người bạn cũ vừa trở về từ nước ngoài của bạn trai mình. Bạn trai em thật sự đã nói rất nhiều về anh đó a.*

재희: 정말요?  
Thật chứ?

현진 : 어렸을 때부터 오빠랑 단짝이셨다면서요?  
Nghe nói anh là bạn tốt của anh ấy từ bé đúng không ạ?

재희: 제가 애랑 맨날 맨날 붙어 다녀서 볼 꼴 못 볼 꼴 다 **봤기 때문에** 제가 제일  
잘 알아요. 그러니까 정원이가 앞으로 속상하게 **하면** 저한테 다  
말씀하세요. 제가 다 처리해 **드릴게요.**  
*Vì đã ở với cậu ấy suốt nên anh hiểu rõ về cậu ta nhất đó. Thế nên tớ Jeong Won có làm em buồn gì thì cứ nói hết với anh. Anh sẽ lo hết cho.*

현진 : 처음 본 저한테 싹싹하게 대해주는 데 성격까지 참 좋구나 싶었어요.  
*Đó là lần đầu tiên mình gặp anh ấy, anh ấy đối với mình rất niềm nở nên mình nghĩ tính cách của anh ấy khá tốt.*

정원: 재희 애한테는 내가 진짜 고마운 게 너무 많아 현진아. 가족 **보다** 더  
고마운 놈이야.  
*Hyun Jin à, Những chuyện Jae Hee đã làm vì anh khiến anh cảm kích vô cùng. Anh cảm thấy biết ơn cậu ấy hơn cả gia đình nữa.*

**Commented [M7]:** Động từ/Tính từ + (으)ㄹ 줄 모르다: Không biết  
1. 자동차를 탈 줄 몰라요.  
2. 그녀가 울 줄 몰랐어요.  
3. 그녀가 예뻐 줄 몰랐어요.  
4. 그것을 할 줄 몰라요?  
5. 수영할 줄 몰라요.

**Commented [M8]:** Động từ, tính từ + (으)ㄹ 때부터: Bắt đầu từ lúc, Từ khi...  
1. 그녀는 태어날 때부터 큰 눈이 있었어.  
2. 학교를 바꿀 때부터 친구가 별로 없었어요.  
3. 직장에 갔을 때부터 더 바빴어요.  
4. 남친이 있을 때부터 너무 행복해요.  
5. 오빠는 어렸을 때부터 지금까지 공부를 잘했어요.

**Commented [M9]:** Động từ/ Tính từ + L/는 다면서: Nghe nói...phải không? mang nghĩa câu hỏi xác nhận lại thông tin  
1. 다이어트한다면서요?  
2. 돈이 없다면서요?  
3. 요즘 출근 안 했다면서요?  
4. 다니엘을 좋아한다면서요?  
5. 곧 결혼한다면서요?

**Commented [M10]:** Động từ/ Tính từ + 기 때문에: Vì, do  
1. 날씨가 좋아서 나가고 싶어요.  
2. 몸에 좋기 때문에 물을 많이 마셔요.  
3. 저는 행복하기 때문에 죽고 싶지 않아요  
4. 제 남자친구는 너무 좋기 때문에 결혼하고 싶어요.  
5. 열심히 공부하지 않았기 때문에 시험에 떨어졌어요.

**Commented [M11]:** Động từ/ Tính từ + (으)면: Nếu  
1. 피곤하면 잠을 좀 자세요.  
2. 비가 오면 안 올 거예요.  
3. 나를 사랑하면 나에게 알려주세요.  
4. 커피를 마시면 잠이 오지 않습니다.  
5. 고기를 많이 먹으면 배가 아파요.

**Commented [M12]:** Động từ + 아/어 드릴게요: đề nghị điều muốn làm cho đối phương  
1. 제가 도와 드릴게요.  
2. 가방이 무겁게 보이니까 제가 들어 드릴까요?  
3. 에어컨을 켜 드릴까요?  
4. 제가 갖아 드릴게요  
5. 물을 켜 드릴게요.

**Commented [M13]:** Danh từ + 보다: So với...  
1. 겨울보다 여름을 좋아합니다.  
2. 돈보다 건강이 더 중요합니다.  
3. 저보다 나이가 많네요.  
4. 요즘에 평소보다 더 바빠요.  
5. 작년보다 더 열심히 공부할 거예요

## EP 37. 남친의 바람을 알고 복수를 결심한 여자

- 소은: 날씨 진짜 좋다, 그지?  
Thời tiết đẹp thật đấy, đúng không anh?
- 진환: 꽃도 만개하고  
Hoa cũng nở nhiều rồi này
- 소은: 아, 재밌어  
aaaa, thú vị quá
- 진환: 진짜 오랜만이다. 좋아  
Đúng là, lâu lắm rồi mới được như thế này. Tốt thật
- 진환: 이걸 다 네가 준비했다고?  
Tất cả mấy cái này em đã chuẩn bị tất cả những thứ này à?
- 소은: 응, 오빠가 좋아할 거 생각하니까 하나도 안 힘들던데?  
Ừ, Vì nghĩ anh sẽ rất thích, em không thấy mệt chút nào cả
- 진환: 고마워  
Cảm ơn em nhé!
- 소은: 그리고 특별 서비스가 또 있지  
Và còn một dịch vụ đặc biệt nữa
- 진환: 뭔데?  
Là gì thế?
- 소은: 오빠 어제 일 때문에 밤새웠다며 오늘은 내가 집에 데려다줄게  
Anh à, hôm qua anh làm việc cả đêm đấy, hôm nay em sẽ đưa anh về nhà nhé
- 진환: 내 심장을 뒤집다니!  
Tim anh muốn lộn ngược ra ngoài luôn rồi á!
- 소은: 뭐야!  
Gì vậy chứ!
- 진환: 사랑해. 너밖에 없어  
Anh yêu em. Chỉ có em thôi
- 소은: 나도  
Em cũng vậy <3

연애 1년 차 아직 설렘과 익숙함이 공존하는 우리

Chúng tôi đã hẹn hò được 1 năm, nhưng vẫn còn giữ được sự rung động và quen thuộc ấy

차 안에서: Trong xe

- 소은: 벌써 도착했어  
Đã đến rồi
- 진환: 그러게. 조심해서 들어가고  
Ừ nhỉ. Em về nhà cẩn thận nhé

**Commented [tt46]:** [Ngữ pháp] 다고 하다 Lời nói gián tiếp (Câu tường thuật)

- 영호가 지금 편지를 쓴다고 했어요.
- 친구는 자주 한국 음식을 먹는다고 해요
- 사람들이 날씨가 아주 따뜻하다고 하네요
- 어머니께서 드라마가 재미있다고 하셨어요.
- 뉴스에서 길이 많이 막힌다고 들었어요

**Commented [tt47]:** [Ngữ pháp] -으니까 'Vi, bởi vì', Nêu lý do

- 날씨가 좋으니까 공원에 같이 가요.
- 비가 오니까 우산을 가져 가세요.
- 여기는 도서관이니까 조용히 하세요

**Commented [tt48]:** [Ngữ pháp] 안+ Động từ/Tính từ . Mang nghĩa phủ định " Không "

- 일요일에는 회사에 안 가요
- 제 방은 별로 안 커요
- 그 옷이 예쁘지 않아서 안 샀다
- 오늘 학교에 안 가요?

**Commented [tt49]:** Ngữ pháp: V~던데요 Văn nói lịch sự (tôi nhớ là....., theo tôi được biết..., tôi thấy rằng....)

- 여름에 아리조나가 아주 덥던데요.
- 그 분이 술을 많이 마시던데요
- 그녀의 남편도 담배를 많이 피우던데요
- 서울에는 눈이 안 왔던데요

**Commented [tt50]:** [Ngữ pháp] [명사] 때문에 Thể hiện lý do hay nguyên nhân

- 저는 여자 친구 때문에 한국어를 공부하게 되었어요.
- 저는 한국에 와서 음식 때문에 많이 힘들었어요
- 주말에 여행을 가려고 했는데 비 때문에 못 갔어요.
- 눈 때문에 길이 막혀요

**Commented [tt51]:** [Ngữ pháp] -(으)ㄹ 게요

Đây là biểu hiện thể hiện ý chí của người nói hoặc thể hiện như một lời hứa hẹn đối với người nghe.

- 내일 저화할게요.
- 다음에 놀러 갈게요.

**Commented [tt52]:** Ngữ pháp -다니 dùng gắn vào đề bộ

- lộ cảm thán bất ngờ, ngạc nhiên hoặc điều không ngờ tới.
- 힘들게 모은 돈을 한꺼번에 다 날리다니!
- 몇 년 전까지만 해도 정정하시던 양반이 돌아가셨다니.
- 아니, 노인이 몸도 못 가는데 젊은 것들이 뺨히 쳐다보고만 있다니!

**Commented [tt53]:** [Ngữ pháp] [명사] 밖에 'chi...; ngoài ..ra ..không còn'.

- 저는 술을 한 잔밖에 못 마셔요
- 저는 그 사람 전화번호밖에 몰라요
- 남은 시간이 5분밖에 없어요.
- 오늘 빵밖에 안 먹었어요

소은: 알았어. 얼른 들어가  
Em biết rồi, anh vào nhà nhanh đi

진환: 응  
Ok

소은: 잘 가~  
Em về nhé

소은: 어? 우리 칠칠이 오빠 또 흘리고 **가셨네**  
Ồ? Anh Chichi lại làm rơi nữa rồi nhỉ

• **남의 집에서 : Trong nhà của người con trai**

소은: 씻나?  
Đang tắm hả ta ?

다른 여자: 간지러워. **하지 말라니까**  
Nhột quá à, đã bảo anh đừng làm vậy mà

진환: 이리 와봐 빨리. 왜 ~ 이리 와봐 빨리  
Nhanh lại đây nào. Sao vậy ~ Lại đây nhanh lên

다른 여자: **하지 말라니까**  
Đừng làm vậy mà

진환: 이리로 **오라니까**. 사랑해. **너밖에 없어**  
Đến đây nào . Anh yêu em. Chỉ em thôi

다른 여자: 나도 사랑해  
Em cũng yêu anh

그때 **알았어요**. 연인의 바람을 목격하는 순간 할 수 있는 건 아무것도 **없다는 걸요**. 그날 이후  
내가 **아파한 만큼** 어떻게든 그를 상처 **줘야겠다** 다짐했어요. 그렇게 전 복수를 결심했습니다.  
저를 사랑하게 만든 다음 차버리는 방법으로 말이죠.

Khi đó, tôi đã biết. Khoảnh khắc chứng kiến cảnh người yêu ngoại tình, tôi không biết phải làm gì hơn.  
Sau ngày hôm đó, tôi quyết tâm sẽ phải làm tổn thương anh ấy bằng mọi cách giống như cách anh ấy đã làm tổn thương tôi. Vì vậy, tôi quyết tâm trả thù, bằng cách làm cho anh ấy yêu tôi sau đó đá anh ấy

• **커피숍에서: trong quán cà phê**

진환: 소은아  
So eun à

소은: 어? 오빠  
sao anh ?

진환: 우와. 오늘 진짜 예쁘다.  
wouuu, hôm nay em đẹp quá !

소은: 진짜?  
Thật á ?

진환: 어. 왜 이렇게 늦게 왔어? **보고 싶어** 죽는 **줄 알았네**  
ò. Sao em đến trễ vậy ? Anh nhớ em muốn chết luôn á

**Commented [tt54]:** [Ngữ pháp] [Động từ/ tính từ] 네요.

Cảm thán/ngạc nhiên  
- 밖에 눈이 정말 많이 왔네요

- 가: 이 옷은 백만 원이에요.

나: 와, 비싸네요.

-영호 씨가 이 일을 다 도와줬어요

나: 친절하네요

- 한국말을 정말 잘하네요

- 한국어 시험이 생각보다 어렵네요

**Commented [tt55]:** [Ngữ pháp] Động từ + 지 않다. Sử

dụng khi muốn bảo người nghe không nên làm một hành vi nào đó. Nghĩa tiếng Việt là "đừng...".

-시험이 쉬우니까 걱정하지 마세요.

-길이 복잡하니까 택시를 타지 마십시오

**Commented [tt56]:** [Ngữ pháp] -라니까: đã bảo... cơ mà.

Vì tổ kết thúc câu thể hiện nghĩa lặp lại mệnh lệnh với chút phàn nàn

- 계속 사양하지 말고 진짜 한번 놀러 오라니까

- 지금의 정치에 그렇게 불만이 많으면 꼭 투표하라니까

**Commented [tt57]:** Ngữ pháp (으)ㄴ/는걸(요)

Ngữ pháp thể hiện sự cảm thán hoặc giải thích đưa ra ý kiến quan điểm cá nhân của bản thân "Nhì, đấy, làm..."

-이 약은 너무 쓴걸요

**Commented [tt58]:** [Ngữ pháp] Động từ/Tính từ + -

(으)ㄴ/는 만큼. Cấu trúc thể hiện mức độ hay số lượng mà về sau trong từ hoặc tỉ lệ thuận với về trước "như, bằng với, tương xứng"

-돈을 많이 내는 만큼 좋은 서비스를 받을 수 있을 거예요

**Commented [tt59]:** Ngữ pháp] Động từ/Tính từ +

아/어야겠다 'sẽ phải, nhất định'

-어머니가 편찮으신 것 같아요. 병원에 모시고

가야겠어요.

-강의 열음이 녹으려면 날이 좀 따뜻해야겠어요

**Commented [tt60]:** [Ngữ pháp] Tính từ+ 게 Diễn tả phương thức, mức độ của hành động diễn ra ở về sau " Một cách"

-날씨가 추우니까 옷을 따뜻하게 입으세요.

-머리를 좀 짧게 잘라 주세요.

**Commented [tt61]:** [Ngữ pháp] V-고 싶다: "Muốn"

-저는 빨리 집에 가고 싶어요 .

-방학에 고향에 가고 싶어요.

-고향에 가서 고향 음식을 먹고 싶어요

-저는 시험에서 일등을 하고 싶어요.

**Commented [tt62]:** [Ngữ pháp] Động từ/Tính từ + (으)ㄹ

줄 않다/모르다. Có thể dịch là 'ngỡ là, tưởng là

[không nghĩ là, không biết là'

- 젊어 보이셔서 어머니일 줄 몰랐어요

## EP 43. 세상 완벽한 금수저 남친

이 드라마는 실제 사연을 바탕으로 재구성한 예신 등장인물 및 내용이 사실과 다를 수 있습니다.

Bộ phim truyền hình này được tái xây dựng lại trên nền tảng câu chuyện có thật.

### • 몽룡의 집

Nhà của Mongryong

예신: 월수입 0 원. 월 지출 70 만 원.

Thu nhập hàng tháng là 0 won. Chi tiêu hàng tháng là 700 ngàn won.

스크립트: 5년 차 고시생 남친과 5년째 연애 중

Tôi đã hẹn hò được 5 năm với bạn trai đang chuẩn bị thi tuyển viên chức năm thứ 5.

예신: 예휴. 진짜 정리도 안 하고.

Thiệt tình, còn chưa dọn dẹp nữa.

예신: 그래도 열심히 하네. 디데이 30.

Dù vậy cậu ấy cũng chăm chỉ thật. Ngày 30.

스크립트: 그 힘든 시간을 이겨낼 수 있었던 건 서로에 대한 믿음이었죠. 견뎌온 시간만큼  
우린 단단해졌고 날 행복하게 만들어 준다는 남친의 약속. 그 순간이 눈앞에 펼쳐질 것만  
같았어요.

Chính sự tin tưởng lẫn nhau mới có thể vượt qua những khoảng thời gian khó khăn đó. Lời hứa của bạn trai rằng chúng ta sẽ trở nên vững chắc và làm cho tôi hạnh phúc. Khoảnh khắc đó dường như sắp xảy ra trước mắt tôi.

사람이 그대를 속일지라고

Người ta có thể lừa dối bạn

게스트: 표정이 왜 그래?

Biểu cảm sao vậy?

예신: 이제 막 가려고 했는데.

Em định đi ngay rồi.

몽룡: 하 시험 끝나고 보자니까 집중 안 되게.

Ha, anh không thể tập trung vì gặp em sau giờ thi.

예신: 방해해서 미안해 같게.

Xin lỗi vì đã làm phiền anh, em đi đây.

몽룡: 혹시 김치 싸왔어?

Không biết em có mang theo kim chi không?

예신: 어 저기 공용 냉장고에 넣어놨으니까.

Uh, em để trong tủ lạnh dùng chung đằng kia.

**Commented [WU126]:** [Ngữ pháp] V/A+ (으)ㄴ 수

- 있다/없다: Có thể/ không thể
1. 한국 신문을 읽을 수 있습니다.
  2. 저는 피아노를 칠 수 있어요.
  3. 홈페이지에서 예약할 수 있어요.
  4. 길이 막혀서 조금 늦을 수 있어요.
  5. 이 단어의 발음은 외국어한테 어려울 수 있습니다.

**Commented [WU127]:** [Ngữ pháp] V+ 는 것, 는 거, 는

- 걸, 간: Cái điều đó. 는 것 dùng trong văn viết, 는 거 dùng trong văn nói.
1. 오늘 세 시에 약속 있는 거 알지?
  2. 너 같은 사람을 가리켜 형광등이라고 하는 거야.
  3. 이렇게 다 준비했는데 내일 비가 와서 소풍 못 가는 거 아냐?
  4. 평행한 두 면은 항상 넓이가 똑같은 걸 이용해 보자.
  5. 어머니는 아버지가 회사를 그만두시는 걸 왜 안 말리세요?

**Commented [WU128]:** [Ngữ pháp] (으)ㄴ 것 같다:

- Phỏng đoán trong quá khứ: 는 것 같다: Phỏng đoán hiện tại/ (으)ㄴ 것 같다: Phỏng đoán tương lai (Có lẽ...). Văn nói thường lược bỏ ㅂ in 것 => 거.
1. 제가 잘못된 것 같아요.
  2. 민수는 이미 점심을 먹은 것 같아요.
  3. 집 안에 아무도 없는 것 같아요.
  4. 어제 학교에 사람이 많았던 것 같아요.
  5. 내일은 눈이 올 것 같아요.

**Commented [WU129]:** [Ngữ pháp] V+ (으)려고 하다:

- Định
1. 동생에게생일 선물을 부치려고 합니다.
  2. 돈을 다 쓰기 전에 운동화를 사려고 합니다.
  3. 새 차를 사려고 해요.
  4. 동생에게생일 선물을 부치려고 합니다.
  5. 저는 재미있는 책을 선물하려고 해요.

**Commented [WU130]:** [Ngữ pháp] A/V+ (으)니까: Do đó... vì thế.

1. 이번주는 바쁘니까 다음 해요.
2. 여자들은 꽃을 좋아하니까 꽃을 선물하세요.
3. 한국어를 좋아하니까 공부해요.
4. 날씨가 좋으니까 공원에 같이 가요.
5. 비가 오니까 택시를 타요.

**Commented [WU131]:** [Ngữ pháp] -(으)ㄴ 게요: Hứa..., sẽ,....

1. 이따가 전화할게요.
2. 이 문제를 해결하기 위해 도와줄게요.
3. 집에 돌아가서 이 책을 읽을게요.
4. 다음에 놀러 갈게요.



몽룡: 아 방에 냄새 **뻘컘**아. 아. **안 그래도** 머리 아픈데 진짜. 하~  
A có mùi trong phòng mà. A vừa đúng lúc đau đầu quá, thật tình. Ha~

예신: 환기 **시킬까?**

**Em có nên thông gió không?**

몽룡: 아 됐어. 문 **열지 마**. 먼지 들어와.

A được rồi. Đừng mở cửa, bụi bay vào đó.

예신: 미안해. **갈게.**

**Xin lỗi nhé! Em đi đây.**

몽룡: 야.

Này.

예신: 아.

Da.

몽룡: 안 그래도 스트레스 **받는데**. 아우 진짜. 하~. **가라.**

**Vừa đúng lúc bị stress. A, thật tình. Ha~ đi đi.**

예신: 미안해.

Xin lỗi anh.

스크립트: 시험 날짜가 **다가오면** **활화산**처럼 폭발해버리는 남친. 하아. 그럴 때마다  
전 남친의 감정 쓰레기통이 된 기분이었어요.

**Khi ngày thi đến gần, bạn trai bùng nổ như núi lửa hoạt động. Ha... Trước những lúc như vậy, tôi cảm thấy như trở thành thùng rác chứa đựng cảm xúc của bạn trai.**

예신: 시험 **끝나기만** 해봐. 먼저 나게 **패줄** 테니까.

Chỉ cần kỳ thi kết thúc. Em sẽ cho anh biết tay.

(문자 왔음) 몽룡: 우리 헤어져.

(Đã nhận được tin nhắn) Chúng ta chia tay đi.

(전화) 연결이 되지 않아 **빠** 소리 후.

(Cuộc điện thoại) **Không kết nối được, để lại sau tiếng bíp.**

예신: 미친 거 아니야?

Điên mất thôi.

스크립트: 예민하게 굴긴 **해도** 헤어지자 **는** **말은** 처음이었거든요.

Dù có hơi nhạy cảm nhưng đó là lần đầu tiên tôi nói chia tay.

술집에서

동희: 뭐 헤어지 **자고?**

Chia tay cái gì cơ?

**Commented [WU132]:** [Ngữ pháp] V/A+ **잖아요**: Chẳng phải... còn gì

1. 어치피 내일도 시간 있잖아요.
2. 제가 미국에서 10 년 살았잖아요.
3. 오늘 일요일이잖아요.
4. 저희가 부모님을 모시고 살잖아요.
5. 제가 필리핀에서 왔잖아요.

**Commented [WU133]:** [Ngữ pháp] V+ **지** 마세요: **Đừng...**

1. 술을 마시지 마세요.
2. 수업 시간에 자지 마세요.
3. 여기서 책을 읽지 마세요.
4. 오늘 사물실에 나가지 마세요.
5. 담배를 피우지 마세요.

**Commented [WU134]:** [Ngữ pháp] V/A+ (으)ㄴ/는데: **Nhưng, tuy nhiên...**

1. 저는 키가 작는데 제 동생은 키가 커요.
2. 매일 공부하는데 계속 잊어버려요.
3. 이 스마트폰은 비싼데 안 좋아요.
4. 저는 수학을 잘하는데 제 동생은 수학을 잘 못해요.
5. 미국은 땅이 넓은데 한국은 땅이 좁아요.

**Commented [WU135]:** [Ngữ pháp] V/A+ (으)면/N+ (이)라면: **Nếu... thì...**

1. 저는 상주를 먹으면 배가 아파요.
2. 이번 달 원금을 받으면 여행을 갈 거예요.
3. 비가 오면 가 지마세요.
4. 오늘 일요일이라면 좋겠어요.
5. 술을 마시면 운전을 하 지마세요.

**Commented [WU136]:** [Ngữ pháp] N+ **처럼**: **Như, giống như...**

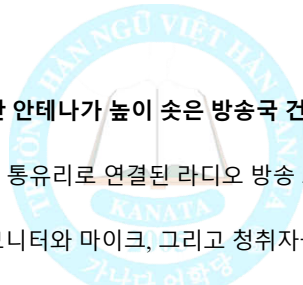
1. 저는 한국사람처럼 한국어를 잘 할 수 있으면 좋겠어요.
2. 저도 미영씨처럼 요리를 잘 할 수 있을까요?
3. 나는 주드로처럼 섹시한 남자가 좋아.
4. 난 영국발음이 독일어처럼 들려.
5. 제주도는 그림처럼 아름다운 곳입니다.

**Commented [WU137]:** [Ngữ pháp] V+ **는**+ N: **Định ngữ thì hiện tại.**

1. 지금 보는 책이 뭐예요?
2. 제가 자주 듣는 음악은 케이팝이에요.
3. 저 분은 우리를 가르치는 선생님이에요.
4. 제가 먹는 음식은 김치찌개예요.
5. 지금 찾는 장소가 어디예요?



**굿모닝 베트남 > 1회**  
**GOOD MORNING TẬP 1**



S#1. 방송국 전경 (아침). 커다란 안테나가 높이 솟은 방송국 건물의 모습이 한눈에 보인다.

S#2. 스튜디오 (아침). 조정실과 통유리로 연결된 라디오 방송 스튜디오.

책상 위에는 컴퓨터 모니터와 마이크, 그리고 청취자들의 우편엽서가 쌓여있다.

헤드폰을 끼고 DJ석에 앉은 Minh이 활기찬 목소리로 오프닝 멘트를 한다.

Minh    굿~ 모닝~ 베트남~~!!전국에 계신 청취자 여러분 안녕하십니까..

여러분의 활기찬 아침을 책임지는 굿모닝 베트남의 DJ Minh입니다..

오늘의 첫 곡은 언제 들어도 기분 좋은 노래 루이 암스트롱의 What a wonderful World입니다. 함께 감상 하시죠~

S#3.    **자료화면 (아침).** 도시와 농촌 곳곳의 활기찬 아침 모습이 보여지고 그 위로 What a wonderful World가 계속 흐른다.

S#4.    **Minh의 집 전경 (아침).** 예쁘게 꾸며진 2층 집의 외관.

S#5.    **몽타주 (아침)**

What a wonderful World가 이어지는 가운데 가족들의 모습이 각각 보여진다.

거실. Minh의 아내 Linh가 거실 바닥의 요가 매트 위에서 요가 하는 모습.

Đạt 방. 아들 Đạt 가 TV로 락 그룹의 공연을 보고 감동받은 모습.

Liên 방. 딸 Liên 가 화장대 거울 보며 입 살짝 헤벌리고 아이라인 그리는 모습.

카페. 처제 Diệp가 테이블 정리하며 영업 준비하는 모습.

**S#6. 스튜디오 (아침). 노래는 끝이 났고 Minh이 엽서를 고르며 사연소개 멘트를 한다.**

Minh 오늘도 많은 분들이 엽서를 보내주셨는데요.. 어떤 사연부터 소개해 드릴까요..

하며 통유리 너머의 조정실을 보는데 PD Sang과 작가 Thảo가 일어서서 서로 삿대질 하며 싸우고 있다.

방음장치 때문에 소리는 들리지 않지만 표정으로 봐서 심각한 상황이다. 깜짝 놀라 어쩔 줄 모르는 Minh.

Minh 음.. 에.. 사연소개하기 전에 노래 한곡 더 듣는 게 어떨까요?

왜 사연소개 안 하고 갑자기 노래를 듣냐구요? (조정실의 싸우는 모습 보며) 그럴만한

사연이 좀 있거든요.. 자~ 그럼 일단 노래 들겠습니다..

버튼 눌러서 노래 플레이 시키고 헤드폰 벗고 나가는 Minh.

**S#7. 조정실 (아침). Sang과 Thảo가 싸우고 있는데 스튜디오에서 Minh이 나온다.**

Sang 당신이 사람을 얼마나 숨 막히게 하는 줄 알아? 당신 때문에 숨이 막혀서 질식사할 지경이라구!

Thào 그건 내가 할 소리지! 나는 당신 때문에 속이 다 썩어버렸어!

대체 언제까지 그렇게 맘대로 살 거야? 당신은 결혼한 사람이잖아!